

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST

Ngày 11/9/2018

V/v: “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông: Nguyễn Tổng Nê
 2. Bà: Lê Thị Hoàng Diễm
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 11/9/2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 358/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2018, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Võ Thị B**, sinh năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn: **Trần Hoàng T**, sinh năm 1952. (mất tích)

Nơi cư trú cuối cùng: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Võ Thị B trình bày:

Bà và ông Trần Hoàng T kết hôn vào năm 1973 và được cấp trích lục chứng thư hôn thú ngày 22/02/1974 của chế độ cũ (Việt Nam Cộng Hòa), sau này không có đăng ký kết hôn lại. Sau kết hôn, vợ chồng sống tại ấp Phước Hậu, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc không có mâu thuẫn đến năm 1996 ông T bỏ nhà đi, không biết đi đâu, không biết tin tức, không rõ địa chỉ của ông T ở đâu. Gia đình cố gắng tìm kiếm nhưng không liên lạc được với ông T nên bà đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T mất tích. Ngày 18/5/2018 Tòa án nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 01/2018/QĐDS-ST tuyên bố ông Trần Hoàng T mất tích, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nay, bà nhận thấy, tình cảm giữa bà và ông T không còn nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn.

Trong thời gian chung sống bà và ông T có 04 con chung tên Trần Hoàng V, sinh ngày 04/7/1974, Trần Thị Hoàng P, sinh ngày 17/6/1977, Trần Hoàng Anh,

sinh ngày 19/9/1979, Trần Hoàng Nam, sinh ngày 08/8/1981. Các con đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe nguyên đơn phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Võ Thị B và Trần Hoàng T kết hôn vào năm 1973 trên tinh thần tự nguyện và được cấp chứng thư hôn thú ngày 22/02/1974 của chế độ cũ (Việt Nam Cộng Hòa). Mặc dù, sau này không có đăng ký kết hôn lại theo quy định của pháp luật nhưng do ông T và bà B sống chung như vợ chồng từ năm 1973 đến nay nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[2] Bà B cho rằng, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc có con chung đến năm 1996 ông T bỏ nhà đi không có liên lạc với gia đình và cũng không ai biết tin tức của ông T ở đâu. Bà B đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết, tuyên bố ông T mất tích. Nay, bà nhận thấy, tình cảm giữa bà và ông T không còn nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông T được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 18/5/2018 Tòa án nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 01/2018/QĐDS-ST tuyên bố ông Trần Hoàng T mất tích và Quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nay, bà B khẳng định không còn tình cảm với ông T nên xin ly hôn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B đối với ông T.

[3] Trong thời gian chung sống ông T và bà B có 04 người con chung tên: Trần Hoàng V, sinh ngày 04/7/1974, Trần Thị Hoàng P, sinh ngày 17/6/1977, Trần Hoàng Anh, sinh ngày 19/9/1979, Trần Hoàng Nam, sinh ngày 08/8/1981. Những người con của ông, bà đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Bà B không tranh chấp nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Bà B được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nên được chấp nhận. Bà B được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị B đối với ông Trần Hoàng T.

+ Về hôn nhân: Xử cho bà Võ Thị B và ông Trần Hoàng T được ly hôn.

+ Về con chung: Ông T và bà B có 04 người con chung tên: Trần Hoàng V, sinh ngày 04/7/1974, Trần Thị Hoàng P, sinh ngày 17/6/1977, Trần Hoàng Anh, sinh ngày 19/9/1979, Trần Hoàng Nam, sinh ngày 08/8/1981. Những người con của ông, bà đã trưởng thành nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

+ Về tài sản chung: Bà B không tranh chấp nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

+ Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị B được miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi. Bà B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0017116 ngày 09/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo, bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND nơi cư trú của bị đơn để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thúy Hằng

